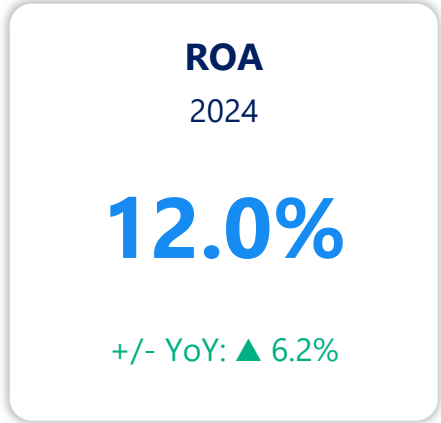
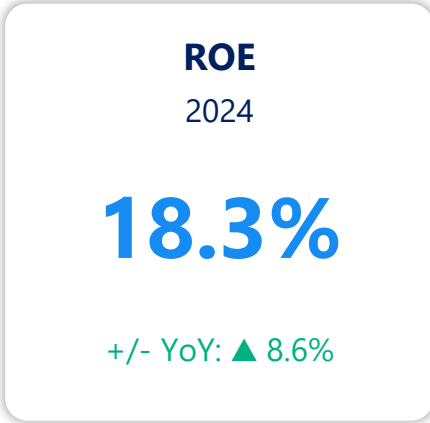
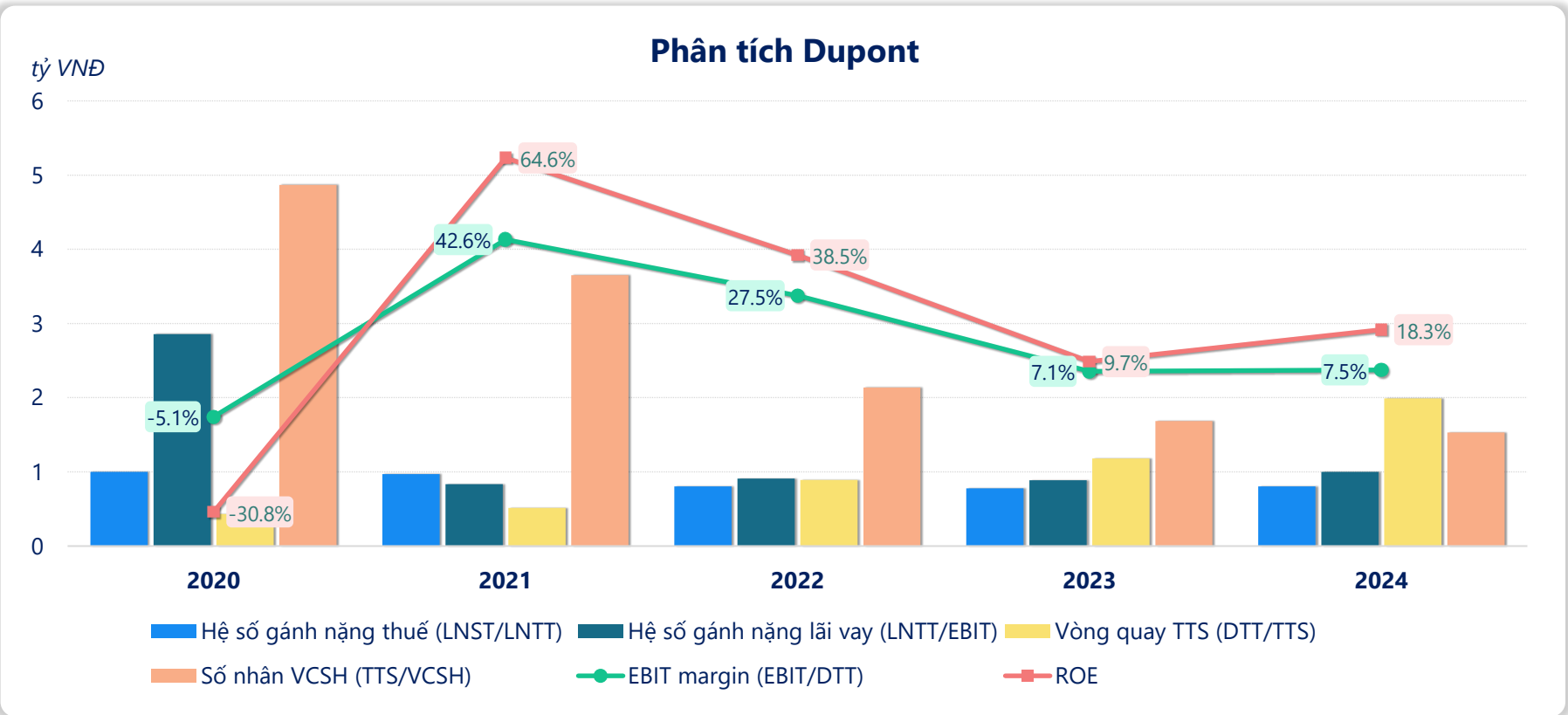
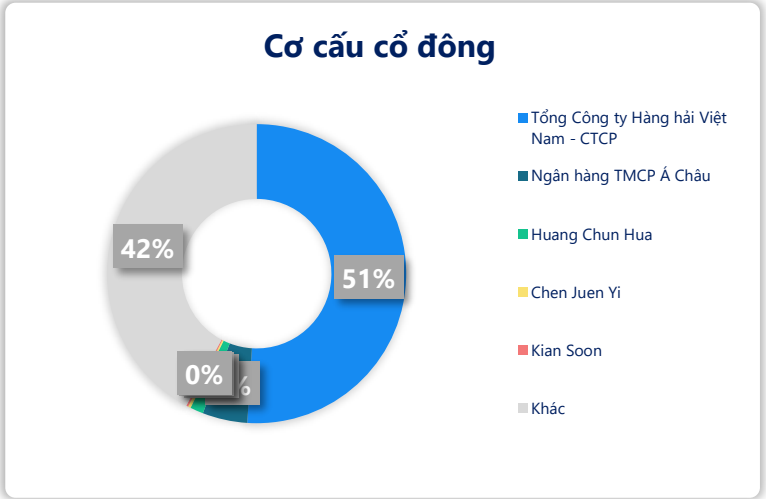


CTCP Vận tải Biển Việt Nam (HSX: VOS)

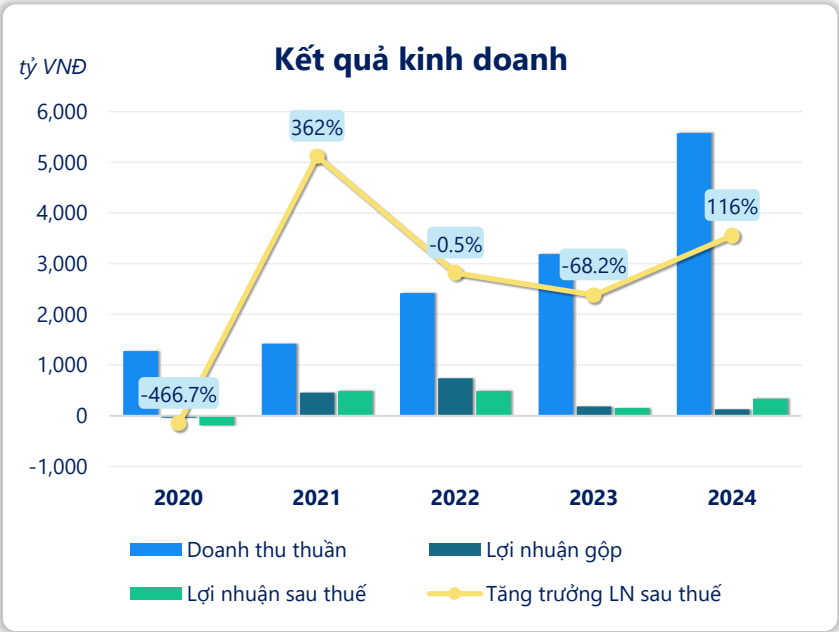
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		17,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		9,900 - 21,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,380
Số lượng CPLH (CP)		140,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,206,445
Sở hữu nước ngoài		1.2%
Beta		1.73
EPS		2,395
P/E		7.1

	YTD	1T	3T	6T
VOS		6.3%	10.7%	-22.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



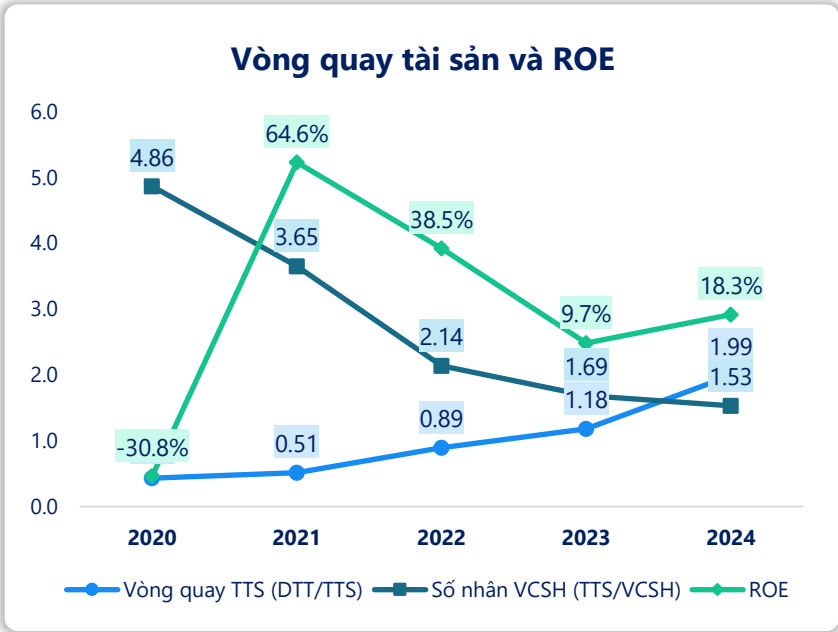
CTCP Vận tải Biển Việt Nam (HSX: VOS)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.50%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

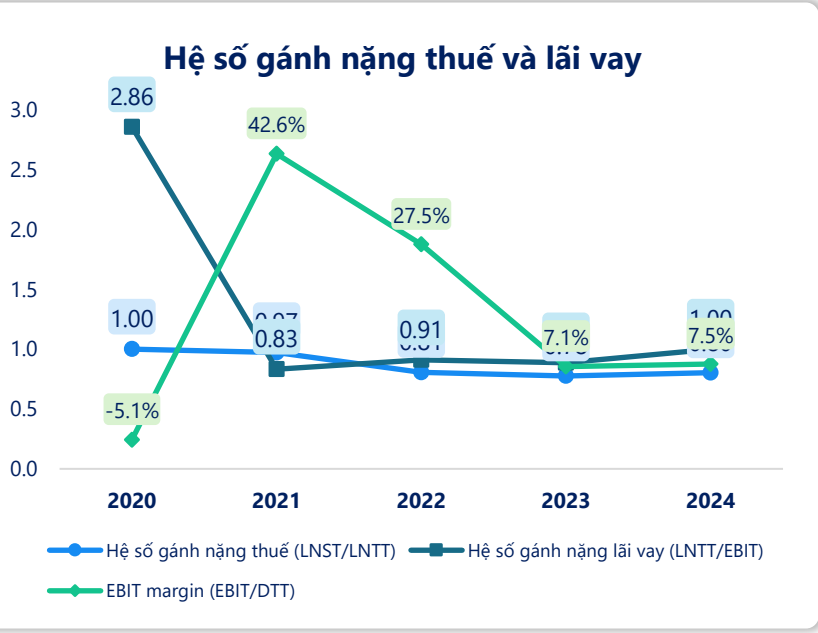
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **VOS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 74.9%** đạt **5,576** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 116%** đạt **335.3** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

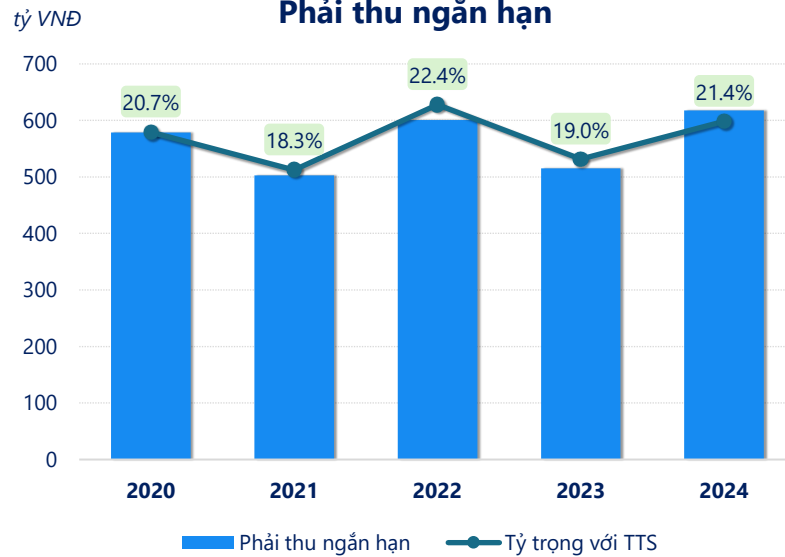


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.99**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.53** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

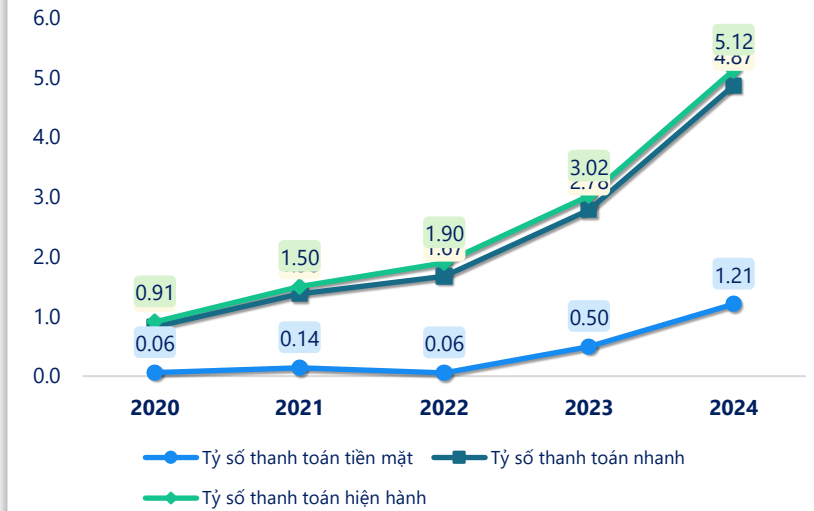
Phải thu ngắn hạn



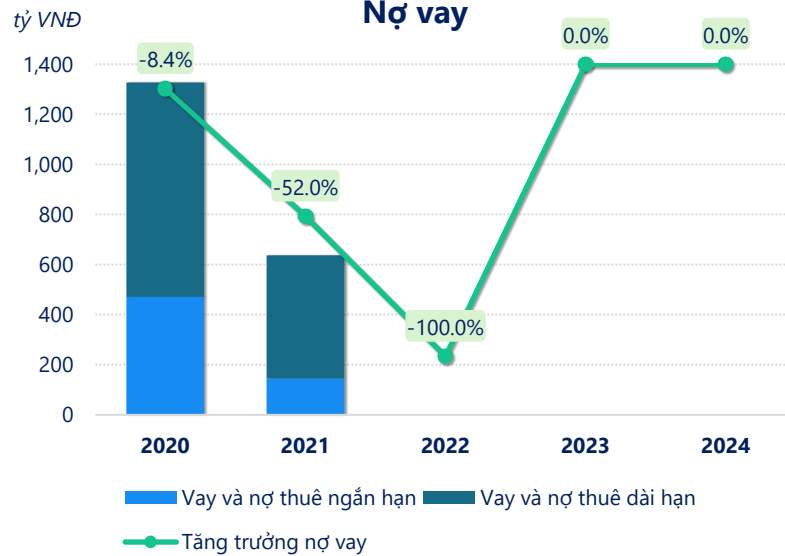
Hàng tồn kho



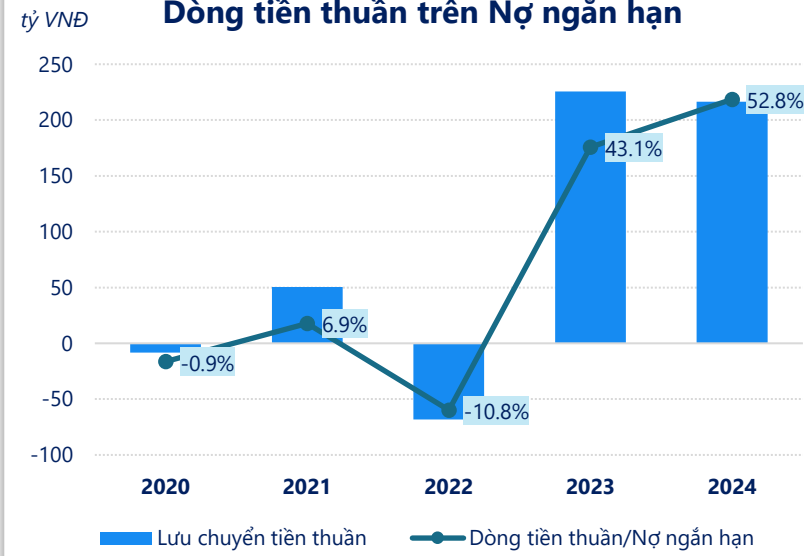
Chỉ số thanh khoản



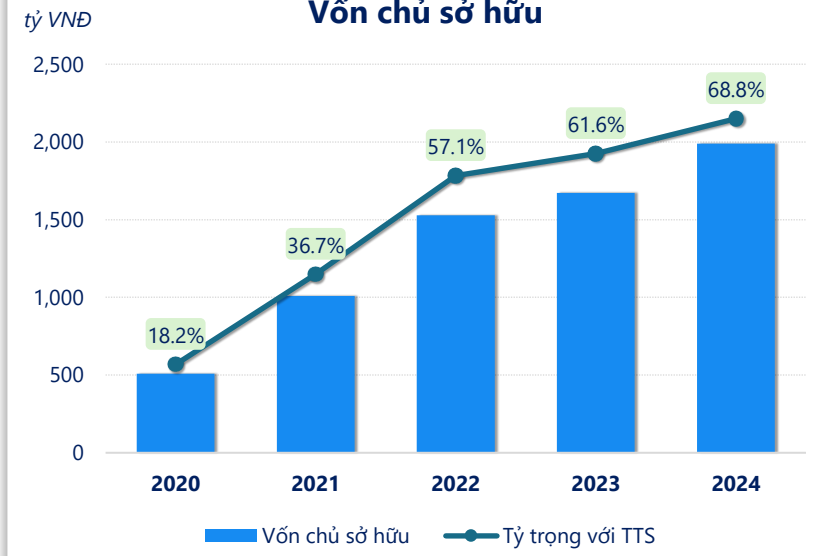
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,891	2,715	6.5%
Tài sản ngắn hạn	2,099	1,581	32.8%
Tiền và tương đương tiền	494	260	89.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	725	565	28.3%
Phải thu ngắn hạn	618	515	19.9%
Hàng tồn kho	105	123	-14.6%
Tài sản ngắn hạn khác	157	117	34.1%
Tài sản dài hạn	792	1,134	-30.1%
Phải thu dài hạn	168	31.5	434%
Tài sản cố định	484	946	-48.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	26.9	25.9	3.9%
Tài sản dài hạn khác	113	131	-13.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	902	1,043	-13.5%
Nợ ngắn hạn	410	524	-21.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	95.4	317	-69.9%
Nợ dài hạn	493	519	-5.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,989	1,672	18.9%
Vốn chủ sở hữu	1,989	1,672	18.9%
Vốn điều lệ	1,400	1,400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,277	1,424	2,420	3,187	5,576
Giá vốn hàng bán	1,311	971	1,683	3,006	5,449
Lợi nhuận gộp	-33.7	453	738	182	127
Doanh thu HĐTC	11.6	158	51.8	64.4	80.1
Chi phí TC	123	110	75.6	32.1	25.6
Chi phí lãi vay	122	102	59.6	25.9	0.06
LN trong công ty LKLD	0	2.01	1.99	2.45	3.51
Chi phí bán hàng	27.0	43.1	79.2	59.8	63.3
Chi phí QLDN	87.6	105	106	75.6	97.1
LN thuần từ HĐKD	-260	354	531	81.2	24.7
Lợi nhuận khác	72.6	151	74.6	119	393
LN trước thuế	-187	505	606	200	418
Lợi nhuận sau thuế	-187	490	488	155	335
LNST của CĐ cty mẹ	-187	490	488	155	335

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.8	709	563	365	68.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	77.7	27.7	7.19	-139	148
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-121	-686	-638	-0.02	0
Tiền đầu kỳ	61.3	53.0	103	34.8	260
Lưu chuyển tiền thuần	-8.21	50.4	-68.3	226	216
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	-0.19	-0.12	-0.05	17.3
Tiền cuối kỳ	53.0	103	34.8	260	494